

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	12

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hội đồng Quản trị

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên (Từ ngày 30 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Danh	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Chủ tịch (Đến ngày 5 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Hải Tâm	Thành viên (Đến ngày 5 tháng 4 năm 2018)
Ông Thái Văn Chuyện	Thành viên (Từ ngày 20 tháng 4 năm 2018)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Minh Chương	Trưởng ban
Ông Trần Phạm Việt Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Triển	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Quách Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hữu Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Nhơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Quách Văn Đức	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
-------------------	-----------------------------

Trụ sở chính

Số 96, Đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 69. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 12 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 5 tháng 4 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được soát xét bởi đơn vị kiểm toán này mà báo cáo soát xét của họ phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7478
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.470.662.339.588	2.648.578.249.080
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	876.828.423.614	686.805.450.514
111	Tiền		133.846.128.048	182.676.204.295
112	Các khoản tương đương tiền		742.982.295.566	504.129.246.219
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		177.270.498.434	243.190.982.832
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.616.661.800	6.616.661.800
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	170.653.836.634	236.574.321.032
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		613.339.003.804	641.466.652.651
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	456.065.138.268	455.496.303.113
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.361.434.429	87.936.079.793
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	13.550.000.000	13.680.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	117.829.777.114	107.634.887.608
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(65.783.411.556)	(23.596.934.243)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		316.065.549	316.316.380
140	Hàng tồn kho	10	1.743.767.696.084	1.038.113.970.446
141	Hàng tồn kho		1.764.481.291.275	1.070.632.294.822
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.713.595.191)	(32.518.324.376)
150	Tài sản ngắn hạn khác		59.456.717.652	39.001.192.637
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	10.426.704.683	9.551.838.592
152	Thuế GTGT được khấu trừ		37.078.625.814	21.896.267.669
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18(a)	11.951.387.155	7.553.086.376

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		7.094.690.526.072	7.311.963.863.555
210	Các khoản phải thu dài hạn		64.007.423.699	3.782.174.825
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	60.106.478.725	1.534.665.925
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	4.044.351.724	2.390.915.650
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(143.406.750)	(143.406.750)
220	Tài sản cố định		655.867.823.743	678.376.467.712
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	571.583.828.177	593.632.260.269
222	Nguyên giá		1.184.730.222.319	1.188.469.837.161
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(613.146.394.142)	(594.837.576.892)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	84.283.995.566	84.744.207.443
228	Nguyên giá		93.853.572.701	93.723.569.864
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.569.577.135)	(8.979.362.421)
230	Bất động sản đầu tư	13	809.412.392.180	648.167.112.366
231	Nguyên giá		1.254.974.756.462	1.062.094.533.570
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(445.562.364.282)	(413.927.421.204)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.392.962.343.954	4.927.777.996.975
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14(a)	1.588.944.269.837	2.293.009.843.767
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14(b)	2.804.018.074.117	2.634.768.153.208
250	Đầu tư tài chính dài hạn		383.700.665.673	304.587.205.754
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	259.139.433.467	180.025.973.548
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	125.944.894.072	125.944.894.072
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(1.383.661.866)	(1.383.661.866)
260	Tài sản dài hạn khác		788.739.876.823	749.272.905.923
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	397.336.464.292	352.373.893.296
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24(a)	94.805.753.235	82.390.455.626
269	Lợi thế thương mại	15	296.597.659.296	314.508.557.001
270	TỔNG TÀI SẢN		10.565.352.865.660	9.960.542.112.635

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.258.602.928.582	6.987.552.702.547
310	Nợ ngắn hạn		3.070.977.658.731	3.218.111.851.045
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	319.138.120.119	277.618.846.594
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17(a)	199.396.623.094	551.136.065.712
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	18(b)	60.477.130.410	65.259.503.376
314	Phải trả người lao động		12.926.731.623	40.698.829.383
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	65.812.387.126	69.993.476.895
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	92.940.353.321	2.140.913.329
319	Phải trả ngắn hạn khác	21(a)	168.041.816.431	62.208.717.257
320	Vay ngắn hạn	22(a)	2.123.769.141.744	2.134.068.834.736
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		28.475.354.863	14.986.663.763
330	Nợ dài hạn		4.187.625.269.851	3.769.440.851.502
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	17(b)	162.412.740.217	141.962.746.192
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	2.563.524.512.103	2.382.120.787.352
337	Phải trả dài hạn khác	21(b)	211.776.149.251	156.794.521.141
338	Vay dài hạn	22(b)	1.087.792.249.624	925.705.640.820
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24(b)	153.042.618.656	154.780.155.997
342	Dự phòng phải trả dài hạn		9.077.000.000	8.077.000.000

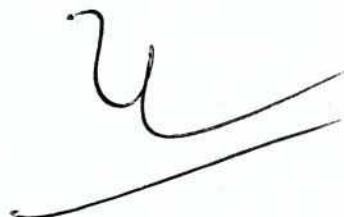
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.306.749.937.078	2.972.989.410.088
410	Vốn chủ sở hữu		3.306.670.627.940	2.972.910.100.951
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	2.000.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	1.558.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	26	5.634.952.321	5.634.952.321
414	Vốn khác của chủ sở hữu	26	63.992.455.484	63.992.455.484
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	26	(265.584.961.989)	(265.584.961.989)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26	8.684.396.317	9.775.213.265
418	Quỹ đầu tư phát triển	26	50.450.030.746	26.347.252.626
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26	5.263.120.098	5.128.372.290
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	269.742.466.494	390.372.676.336
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		166.989.081.163	940.344.809
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		102.753.385.331	389.432.331.527
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	28	1.168.488.168.469	1.179.244.140.618
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.138	79.309.137
431	Nguồn kinh phí		79.309.138	79.309.137
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.565.352.865.660	9.960.542.112.635



Tăng Trần Tấn Khải
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.404.045.534.082	5.078.210.792.426
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.173.707.568)	(128.889.267)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.402.871.826.514	5.078.081.903.159
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.134.595.452.344)	(4.802.234.789.614)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.276.374.170	275.847.113.545
21	Doanh thu hoạt động tài chính	53.836.758.648	31.343.944.742
22	Chi phí tài chính	(91.158.591.178)	(76.303.584.865)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(58.390.384.057)	(64.453.641.766)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4.593.403.760	705.927.582
25	Chi phí bán hàng	(81.681.610.999)	(69.986.206.211)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(152.879.459.036)	(88.632.041.165)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	986.875.365	72.975.153.628
31	Thu nhập khác	882.221.800.999	8.203.644.063
32	Chi phí khác	(710.198.199.584)	(4.251.921.598)
40	Lợi nhuận khác	172.023.601.415	3.951.722.465
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.010.476.780	76.926.876.093
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(63.596.408.967)	(27.144.062.714)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	14.152.834.950	4.941.300.008
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	123.566.902.763	54.724.113.387
	Phân bổ cho		
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	102.753.385.331	31.653.159.200
62	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	20.813.517.432	23.070.954.187
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	619	205
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	619	205



Tăng Trần Tấn Khải
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.010.476.780	76.926.876.093
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	61.611.642.778	50.561.871.249
03	Các khoản dự phòng	31.381.748.128	655.701.850
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	14.587.366.603	2.074.260.244
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(30.298.446.498)	(17.499.300.139)
06	Chi phí lãi vay	58.390.384.057	64.453.641.766
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	308.683.171.848	177.173.051.063
09	Tăng các khoản phải thu	(1.205.424.054)	(116.012.690.809)
10	Tăng hàng tồn kho	(807.098.996.453)	(699.628.630.781)
11	Tăng các khoản phải trả	603.910.325.057	289.817.886.221
12	Tăng chi phí trả trước	(15.341.541.395)	(20.250.194.404)
14	Tiền lãi vay đã trả	(53.505.560.020)	(31.672.659.151)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.889.222.654)	(20.562.590.769)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.958.998.550)	(12.066.565.629)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	9.593.753.779	(433.202.394.259)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(371.005.430.404)	(284.738.089.662)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	4.231.072.374	-
23	Chi cho vay và gửi tiết kiệm có kỳ hạn	(58.571.812.800)	(2.565.421.896)
24	Thu hồi cho vay và các khoản gửi tiết kiệm có kỳ hạn	66.050.484.398	81.656.666.700
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(11.791.644.950)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	62.216.406.166
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	47.171.795.872	17.643.578.773
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(312.123.890.560)	(137.578.504.869)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

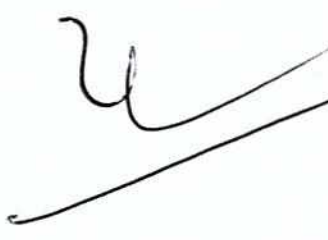
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	442.000.000.000	6.200.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	5.427.235.597.737	4.711.831.090.327
34	Chi trả nợ gốc vay	(5.290.116.984.015)	(4.472.132.587.909)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(86.565.480.000)	(83.139.835.817)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	492.553.133.722	162.758.666.601
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	190.022.996.941	(408.022.232.527)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 686.805.450.514	759.797.673.961
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(23.841)	22.533.870
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 876.828.423.614	351.797.975.304

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày ở Thuyết minh 41.



Tăng Trần Tấn Khải
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 69 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tín Nghĩa, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1828/QĐ.UBT ngày 6 tháng 8 năm 1994 và Quyết định chuyển đổi Doanh nghiệp số 431-QĐ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Tỉnh Ủy Đồng Nai.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600283394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 3 tháng 11 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 1 tháng 8 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là đầu tư, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; sản xuất, chế biến và kinh doanh xuất khẩu cà phê và nông sản khác, kinh doanh xăng dầu, gas và dịch vụ logistic.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn có 1.470 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.440 nhân viên).

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 96, đường Hà Huy Giáp, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty có 6 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) như sau:

- Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa - Chi nhánh Tổng Công ty Tín Nghĩa Công ty TNHH tại Đường 25B, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa – Chi nhánh Bảo Lộc tại số 345, Quốc lộ 20, Xã Lộc Nga, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Tân Phú - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại số 182A, Quốc lộ 20, Xã Phú Sơn, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Trạm dừng nghỉ Xuân Lộc - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Quốc lộ 1A, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Khu phố 8, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Ban Quản lý Chợ Tân Biên - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa tại Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9, Tòa nhà Vietcombank Tower, số 5 Công trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ tại Thành phố Bentonville, Bang Arkansas, Hoa Kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2018		31.12.2017	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con							
1	Công ty Cổ phần Tín Nghĩa Lào	Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác và kinh doanh cà phê	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Công ty TNHH Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa (*)	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	100,00	100,00	99,44	100,00
3	Công ty Cổ phần Logistic Tín Nghĩa – ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ Logistic	91,27	91,27	91,97	91,97
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa – Phương Đông	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	80,00	80,00	86,49	86,49
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ bảo vệ	86,13	100,00	86,13	100,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng, kinh doanh bất động sản	62,70	80,00	62,70	80,00
7	Công ty Cổ phần Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	59,07	59,07	59,07	59,07
8	Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	58,98	58,98	58,98	58,98
9	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	56,74	56,74	56,74	56,74
10	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Chế biến, xuất nhập khẩu	54,00	54,00	54,00	54,00
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư bất động sản	51,76	51,76	51,76	51,76
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư bất động sản	51,00	51,00	51,00	51,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2018		31.12.2017	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	28,98	28,98	28,98	28,98
2	Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Tư vấn giám sát, quản lý dự án	29,00	29,00	29,00	29,00
3	Công ty Cổ phần Scafe	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất cà phê	39,68	39,68	39,68	39,68
4	Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ	46,84	51,32	46,73	50,81
5	Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	32,39	35,49	32,64	35,49
6	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	20,64	35,00	20,64	35,00
7	Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dầu nhờn	16,31	27,65	16,31	27,65
8	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ thẩm định giá	18,90	35,00	18,90	35,00
9	Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất cà phê	46,54	46,54	46,54	46,54
10	Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	10,30	20,00	-	-

(*) Trước ngày 12 tháng 2 năm 2018, công ty con này có tên là Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Tín Nghĩa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc đồng).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái bình quân kỳ giao dịch. Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho chậm lưu chuyển.

2.9 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	6 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm kế toán	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 – 30 năm
Vườn cây lâu năm	10 năm

Quyền sử dụng mặt nước không khấu hao.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 49 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính như sau:

Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	10 – 30 năm
Nhà cửa và Quyền sử dụng đất	6 – 25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí phát triển khu dân cư.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn chủ yếu là bất động sản được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong thời hạn dự kiến cao hơn một năm trong điều kiện kinh doanh bình thường, hơn là nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá, được nắm giữ như là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị bao gồm giá trị quyền sử dụng đất; chi phí xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng; và chi phí lập kế hoạch, thiết kế, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí cho các dịch vụ pháp lý chuyên nghiệp, thuế chuyển nhượng bất động sản, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí trong kỳ kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của tiền tệ (nếu trọng yếu) trừ chi phí ước tính để hoàn thành khu dân cư – tái định cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Tập đoàn tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/ cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)****(d) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khối lượng công việc, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất và xác nhận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(e) Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng

Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

(f) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ quyết toán công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với giá trị quyết toán của công trình, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của khối lượng công việc và dịch vụ cung cấp đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, và tổng chi phí phát sinh khi thực hiện thi công các dự án đất nền và đất nền đã xây dựng cơ sở hạ tầng đã bàn giao cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.28 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.31 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	5.646.145.151	9.121.700.781
Tiền gửi ngân hàng	123.159.982.897	166.982.503.514
Tiền đang chuyển	5.040.000.000	6.572.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	742.982.295.566	504.129.246.219
	<u>876.828.423.614</u>	<u>686.805.450.514</u>

(*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 5,0%/năm đến (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5,0% đến 5,5%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch (NTW)	6.616.661.800	9.293.899.500	-	6.616.661.800	7.649.300.000	-

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	170.653.836.634	170.653.836.634	236.574.321.032	236.574.321.032

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 6,1% đến 8,75%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	30.6.2018			31.12.2017		
	Tỉ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND	Tỉ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị thuần ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	10,30	113.250.000.000	77.821.595.333	-	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	46,54	80.000.000.000	80.000.000.000	46,54	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	29,48	24.173.600.000	41.152.162.418	28,98	23.766.000.000	41.799.963.421
Công ty Cổ phần Cảng container Đồng Nai	32,39	35.487.400.000	39.562.084.139	32,39	35.487.400.000	37.890.513.294
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	16,31	18.800.000.000	10.136.510.681	16,31	20.400.000.000	10.074.173.946
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	20,64	9.380.000.000	6.020.363.803	20,64	9.380.000.000	5.970.621.072
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	18,90	1.340.500.000	2.210.414.260	18,90	1.340.500.000	2.138.232.423
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	29,00	1.173.790.000	1.593.086.690	29,00	1.173.790.000	1.497.812.143
Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế ICD Biên Hòa	46,84	1.950.000.000	480.505.665	46,73	1.260.088.000	33.704.449
Công ty Cổ phần Scafe	39,68	2.000.000.000	162.710.478	39,68	2.000.000.000	620.952.800
		<u>287.555.290.000</u>	<u>259.139.433.467</u>		<u>174.807.778.000</u>	<u>180.025.973.548</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Phân phối lợi nhuận VND	Cổ tức đã nhận VND	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	-	113.250.000.000	-	-	-	(35.428.404.667)	77.821.595.333
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	80.000.000.000	-	-	-	-	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Thống Nhất	41.799.963.421	1.708.230.005	3.029.943.538	(4.753.200.000)	(632.774.546)	-	41.152.162.418
Công ty Cổ phần Cảng container Đồng Nai	37.890.513.294	4.085.179.795	1.763.303.731	(3.887.006.760)	(289.905.921)	-	39.562.084.139
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	10.074.173.946	-	62.336.735	-	-	-	10.136.510.681
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Tín Nghĩa	5.970.621.072	-	49.742.731	-	-	-	6.020.363.803
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	2.138.232.423	-	93.382.211	-	(21.200.374)	-	2.210.414.260
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	1.497.812.143	-	306.556.747	(176.067.990)	(35.214.210)	-	1.593.086.690
Công ty TNHH Tiếp vận quốc tế ICD Biên Hòa	33.704.449	700.420.827	(253.619.611)	-	-	-	480.505.665
Công ty Cổ phần Scafe	620.952.800	-	(458.242.322)	-	-	-	162.710.478
Tổng cộng	180.025.973.548	119.743.830.627	4.593.403.760	(8.816.274.750)	(979.095.051)	(35.428.404.667)	259.139.433.467

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	(*)	-	61.526.695.803	(*)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	30.980.222.002	(*)	-	30.980.222.002	(*)	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	23.232.800.000	(*)	-	23.232.800.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Tân Mai	4.914.700.000	(*)	-	4.914.700.000	(*)	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	3.185.901.267	(*)	-	3.185.901.267	(*)	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.093.175.000	(*)	(1.383.661.866)	2.093.175.000	(*)	(1.383.661.866)
Công ty Cổ phần Y dược phẩm Đồng Nai	11.400.000	(*)	-	11.400.000	(*)	-
	<u>125.944.894.072</u>		<u>(1.383.661.866)</u>	<u>125.944.894.072</u>		<u>(1.383.661.866)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	338.485.938.305	452.604.934.883
<i>Công ty Cổ phần Hiệp Quang Agro</i>	123.320.787.996	124.826.027.996
<i>Bernhard Rothfos GMBH</i>	20.503.250.689	10.030.358.410
<i>Công ty TNHH Sunwah Commodities (Việt Nam)</i>	15.508.374.717	-
<i>Công ty Sucafina SA</i>	-	91.178.691.742
<i>Khác</i>	179.153.524.903	226.569.856.735
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(i))	117.579.199.963	2.891.368.230
	<u>456.065.138.268</u>	<u>455.496.303.113</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh số 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	89.899.847.529	77.263.702.595
<i>Công ty TNHH Trung Trí Lâm Đồng</i>	23.680.111.538	3.696.934.565
<i>Công ty TNHH Nông sản Kim Phú Di Linh</i>	-	10.006.416.667
<i>Khác</i>	66.219.735.991	63.560.351.363
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(ii))	1.461.586.900	10.672.377.198
	<u>91.361.434.429</u>	<u>87.936.079.793</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó có khả năng thu hồi được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	13.520.000.000	13.680.000.000
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(iii))	30.000.000	-
	<u>13.550.000.000</u>	<u>13.680.000.000</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	1.534.665.925	1.534.665.925
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(iv))	58.571.812.800	-
	<u>60.106.478.725</u>	<u>1.534.665.925</u>

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	113.478.545.217	106.158.794.292
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang</i>	29.848.427.334	32.762.858.734
<i>Ông Trần Minh Trí</i>	27.987.500.000	27.987.500.000
<i>Ký quỹ ngân hàng</i>	24.227.389.331	95.059.956
<i>Phải thu về tạm ứng</i>	15.025.092.496	8.737.793.566
<i>Khác</i>	16.390.136.056	36.575.582.036
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(v))	4.351.231.897	1.476.093.316
	<u>117.829.777.114</u>	<u>107.634.887.608</u>

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện số tiền Tập đoàn kí quỹ, kí cược dài hạn.

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2018		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hiệp Quang Argo	123.320.787.996	86.324.551.597	36.996.236.399
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	29.848.427.334	8.954.528.200	20.893.899.134
Đối tượng khác	9.667.950.180	1.774.674.157	7.893.276.023
	<u>162.837.165.510</u>	<u>97.053.753.954</u>	<u>65.783.411.556</u>
	<u><u>162.837.165.510</u></u>	<u><u>97.053.753.954</u></u>	<u><u>65.783.411.556</u></u>
	31.12.2017		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu Long Khang	32.762.858.734	16.381.429.367	16.381.429.367
Đối tượng khác	7.787.652.233	572.147.357	7.215.504.876
	<u>40.550.510.967</u>	<u>16.953.576.724</u>	<u>23.596.934.243</u>
	<u><u>40.550.510.967</u></u>	<u><u>16.953.576.724</u></u>	<u><u>23.596.934.243</u></u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	930.008.967.640	(8.886.868.236)	540.334.479.079	(7.616.997.077)
Hàng gửi đi bán	440.833.873.267	(2.183.245.718)	135.283.089.582	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	194.888.728.944	-	162.990.411.364	-
Nguyên vật liệu tồn kho	115.541.392.346	(5.802.948.122)	141.091.994.517	(5.802.948.122)
Thành phẩm tồn kho	78.816.184.805	(3.840.533.115)	86.126.670.310	(19.098.379.177)
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.392.144.273	-	4.805.649.970	-
	<u>1.764.481.291.275</u>	<u>(20.713.595.191)</u>	<u>1.070.632.294.822</u>	<u>(32.518.324.376)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.713.595.191)		(32.518.324.376)	
	<u>1.743.767.696.084</u>		<u>1.038.113.970.446</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Giảm)/tăng trong kỳ/năm	32.518.324.376 (11.804.729.185)	6.318.630.008 26.199.694.368
Số dư cuối kỳ/năm	<u>20.713.595.191</u>	<u>32.518.324.376</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ, dụng cụ	4.850.099.654	3.120.145.484
Khác	5.576.605.029	6.431.693.108
	<u>10.426.704.683</u>	<u>9.551.838.592</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	240.411.014.149	166.081.454.680
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	98.780.938.703	105.651.851.661
Giá trị lợi thế kinh doanh	14.447.309.465	15.667.772.929
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy Maxihub	9.340.835.067	9.458.451.357
Tiền thuê đất trả trước	8.149.017.909	8.146.364.062
Khác	26.207.348.999	47.367.998.607
	<u>397.336.464.292</u>	<u>352.373.893.296</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2018	31.12.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	352.373.893.296	374.891.790.445
Tăng trong kỳ/năm	131.975.510.448	145.810.667.135
Phân bổ trong kỳ/năm	(74.427.941.465)	(168.328.564.284)
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dễ dàng (Thuyết minh 14(b))	(9.190.865.289)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(3.394.132.698)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>397.336.464.292</u>	<u>352.373.893.296</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Vườn cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	749.991.438.652	247.310.943.005	117.155.560.038	10.329.116.155	9.520.063.578	54.162.715.733	1.188.469.837.161
Mua trong kỳ	399.440.458	4.783.459.485	3.480.165.818	1.325.598.804	-	-	9.988.664.565
Chênh lệch tỉ giá	(2.378.025)	(2.290.481)	(7.403.090)	-	-	(88.525.278)	(100.596.874)
Thanh lý	-	(613.757.202)	(13.013.925.331)	-	-	-	(13.627.682.533)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>750.388.501.085</u>	<u>251.478.354.807</u>	<u>107.614.397.435</u>	<u>11.654.714.959</u>	<u>9.520.063.578</u>	<u>54.074.190.455</u>	<u>1.184.730.222.319</u>
Khấu hao lũy kế							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	320.755.896.575	169.495.034.169	72.075.416.277	7.561.865.037	4.829.353.697	20.120.011.137	594.837.576.892
Khấu hao trong kỳ	14.844.240.233	6.979.849.388	4.330.841.667	358.046.440	267.297.092	2.703.709.507	29.483.984.327
Chênh lệch tỉ giá	(1.635.289)	(1.459.077)	(3.604.177)	-	-	(31.714.281)	(38.412.824)
Thanh lý	-	(613.757.202)	(10.522.997.051)	-	-	-	(11.136.754.253)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>335.598.501.519</u>	<u>175.859.667.278</u>	<u>65.879.656.716</u>	<u>7.919.911.477</u>	<u>5.096.650.789</u>	<u>22.792.006.363</u>	<u>613.146.394.142</u>
Giá trị còn lại							
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>429.235.542.077</u>	<u>77.815.908.836</u>	<u>45.080.143.761</u>	<u>2.767.251.118</u>	<u>4.690.709.881</u>	<u>34.042.704.596</u>	<u>593.632.260.269</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>414.789.999.566</u>	<u>75.618.687.529</u>	<u>41.734.740.719</u>	<u>3.734.803.482</u>	<u>4.423.412.789</u>	<u>31.282.184.092</u>	<u>571.583.828.177</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 131.634.616.151 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 138.014.330.592 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 140.331.967.615 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 136.261.784.037 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sử dụng mặt nước VND	Phần mềm kế toán VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	86.830.239.591	1.000.000.000	4.119.252.655	1.774.077.618	93.723.569.864
Mua trong kỳ	-	-	131.566.000	-	131.566.000
Chênh lệch tỉ giá	(1.563.163)	-	-	-	(1.563.163)
	<u>86.828.676.428</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>4.250.818.655</u>	<u>1.774.077.618</u>	<u>93.853.572.701</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.492.091.541	1.000.000.000	2.668.549.288	818.721.592	8.979.362.421
Khấu hao trong kỳ	256.606.572	-	283.581.120	39.556.725	579.744.417
Chênh lệch tỉ giá	10.470.297	-	-	-	10.470.297
	<u>4.759.168.410</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>2.952.130.408</u>	<u>858.278.317</u>	<u>9.569.577.135</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	82.338.148.050	-	1.450.703.367	955.356.026	84.744.207.443
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>82.069.508.018</u>	<u>-</u>	<u>1.298.688.247</u>	<u>915.799.301</u>	<u>84.283.995.566</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 52.968.182.653 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 53.117.591.047 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.281.899.815 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.845.448.202 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp VND	Thiết bị truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	472.283.573.218	572.072.856.808	17.738.103.544	1.062.094.533.570
Tăng	-	1.776.506.529	-	1.776.506.529
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14(b))	58.939.628.911	128.682.925.710	-	187.622.554.621
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	3.481.161.742	-	-	3.481.161.742
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>534.704.363.871</u>	<u>702.532.289.047</u>	<u>17.738.103.544</u>	<u>1.254.974.756.462</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	188.359.205.088	214.106.453.060	11.461.763.056	413.927.421.204
Khấu hao trong kỳ	11.150.361.777	19.158.830.981	1.238.721.276	31.547.914.034
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	87.029.044	-	-	87.029.044
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>199.596.595.909</u>	<u>233.265.284.041</u>	<u>12.700.484.332</u>	<u>445.562.364.282</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>283.924.368.130</u>	<u>357.966.403.748</u>	<u>6.276.340.488</u>	<u>648.167.112.366</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>335.107.767.962</u>	<u>469.267.005.006</u>	<u>5.037.619.212</u>	<u>809.412.392.180</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, bất động sản đầu tư của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 85.996.006.686 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 89.403.574.758 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22).

14 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

(a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân	1.221.897.315.863	1.221.897.315.863	1.917.933.687.691	1.917.933.687.691
Dự án núi Dòng Dài	367.046.953.974	367.046.953.974	339.432.315.940	339.432.315.940
Khác	-	-	35.643.840.136	35.643.840.136
	<u>1.588.944.269.837</u>	<u>1.588.944.269.837</u>	<u>2.293.009.843.767</u>	<u>2.293.009.843.767</u>

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.634.768.153.208	2.346.273.600.776
Xây dựng cơ bản	347.681.610.241	468.331.021.624
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	9.190.865.289	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(10.793.226.394)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 13)	(187.622.554.621)	(169.043.242.798)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.804.018.074.117</u>	<u>2.634.768.153.208</u>

14 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

(b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dự án Đất Đỏ tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	717.474.319.906	666.363.727.999
Khu Công nghiệp Ông Kèo	641.784.198.239	555.477.614.975
Dự án khu dân cư, dịch vụ và du lịch Cù Lao Tân Vạn	582.134.610.225	557.398.306.659
Khu Công nghiệp An Phước	278.023.249.716	260.476.963.479
Kho Xăng dầu Phú Hữu - Nhơn Trạch	138.535.836.128	134.549.437.185
Trung tâm chuẩn đoán y khoa (Chung cư Quảng Vinh)	88.469.873.301	88.437.873.301
Khu tái định cư Hiệp Hòa	74.821.654.705	74.653.898.439
Trung tâm Thương mại Hiệp Phước	33.853.455.830	29.875.313.830
Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 6D	33.330.516.852	33.275.516.852
Cảng Tổng hợp Phú Hữu	28.377.418.768	26.062.120.038
Quyền sử dụng đất tại Tam Phước	25.791.882.588	25.784.622.084
Khu du lịch sinh thái Đại Phước - Nhơn Trạch	25.523.607.957	24.421.963.129
Trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Ông Kèo	24.940.923.322	24.930.001.893
Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3	24.251.419.043	23.666.183.023
Dự án xây dựng nhà xưởng	17.956.900.611	23.226.590.686
Chi phí vườn cây nông nghiệp tại Lào	18.621.430.507	14.948.441.392
Công trình khác	50.126.776.419	71.219.578.244
	<u>2.804.018.074.117</u>	<u>2.634.768.153.208</u>

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	314.508.557.001	2.277.457.706
Tăng trong kỳ/năm	-	346.914.165.852
Phân bổ trong kỳ/năm	(17.910.897.705)	(34.683.066.557)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>296.597.659.296</u>	<u>314.508.557.001</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	238.964.866.763	196.943.339.294
<i>Công ty TNHH Arsen International (HK)</i>	34.576.027.499	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ</i>		
<i>Lý Thành Kim Đồng</i>	14.872.661.570	13.130.112.132
<i>Khác</i>	189.516.177.694	183.813.227.162
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(vi))	80.173.253.356	80.675.507.300
	<u>319.138.120.119</u>	<u>277.618.846.594</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	199.364.635.242	540.106.259.312
<i>Louis DreyFus Commodities Suisse SA</i>	34.323.182.928	-
<i>Liberty Commodities Limited</i>	21.538.229.430	-
<i>Khác</i>	143.503.222.884	540.106.259.312
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(vii))	31.987.852	11.029.806.400
	<u>199.396.623.094</u>	<u>551.136.065.712</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	162.412.740.217	141.962.746.192
	<u>162.412.740.217</u>	<u>141.962.746.192</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.334.843.324	6.694.450.289	(3.373.853.557)	6.655.440.056
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.858.602.372	1.188.644.525	(750.340.362)	3.296.906.535
Thuế GTGT	1.345.525.901	1.583.627.248	(944.456.575)	1.984.696.574
Thuế thu nhập cá nhân	14.114.779	104.154.830	(103.925.619)	14.343.990
	<u>7.553.086.376</u>	<u>9.570.876.892</u>	<u>(5.172.576.113)</u>	<u>11.951.387.155</u>
(b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.123.005.971	63.596.408.967	(15.889.222.654)	52.830.192.284
Thuế GTGT	33.872.996.394	95.479.927.442	(123.745.987.316)	5.606.936.520
Thuế thu nhập cá nhân	1.866.807.190	7.821.741.404	(8.526.243.396)	1.162.305.198
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	24.033.247.750	32.242.391.998	(56.011.256.543)	264.383.205
Thuế tài nguyên	4.247.040	25.071.384	(25.895.592)	3.422.832
Thuế khác	359.199.031	573.373.039	(322.681.699)	609.890.371
	<u>65.259.503.376</u>	<u>199.738.914.234</u>	<u>(204.521.287.200)</u>	<u>60.477.130.410</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tạm tính giá vốn cho thuê hạ tầng khu công nghiệp	22.530.584.458	22.870.670.416
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	20.038.147.355	34.982.257.628
Chi phí công trình	14.853.117.014	3.741.669.349
Khác	8.390.538.299	8.398.879.502
	<u>65.812.387.126</u>	<u>69.993.476.895</u>

20 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư.

21 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	168.041.816.431	90.566.229.131
<i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27)</i>	<i>77.985.500.000</i>	<i>8.750.980.000</i>
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê đất khu công nghiệp Nhơn Trạch 3</i>	<i>55.931.720.729</i>	<i>23.808.371.685</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược</i>	<i>14.492.383.624</i>	<i>6.287.637.820</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>1.896.210.876</i>	<i>4.699.002.357</i>
<i>Khác</i>	<i>17.736.001.202</i>	<i>18.562.725.395</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(viii))	-	100.000.000
	<u>168.041.816.431</u>	<u>62.208.717.257</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại và Xây dựng Địa Ốc Kim Oanh	103.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả dài hạn tiền thuê đất	56.394.166.774	64.684.151.350
Phải trả Hội đồng bồi thường huyện Long Thành cho chi phí bồi thường dự án Khu Công nghiệp Tam Phước	26.674.087.676	26.674.087.676
Nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng	25.707.894.801	12.162.652.325
Khác	-	3.273.629.790
	<u>211.776.149.251</u>	<u>156.794.521.141</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng	1.402.019.234.841	5.116.731.432.503	(4.758.634.833.933)	14.668.302.090	1.774.784.135.501
Vay từ các quỹ và vay cá nhân	82.826.595.617	90.791.613.393	(91.130.000.000)	-	82.488.209.010
Vay dài hạn đến hạn trả	245.223.004.278	46.777.887.450	(25.504.094.495)	-	266.496.797.233
Bên liên quan (Thuyết minh 42(b)(ix))	404.000.000.000	-	(404.000.000.000)	-	-
	<u>2.134.068.834.736</u>	<u>5.254.300.933.346</u>	<u>(5.279.268.928.428)</u>	<u>14.668.302.090</u>	<u>2.123.769.141.744</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Hạn mức	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	VND	16.051.652.600	Quyền sử dụng đất số tại Chung cư Quang Vinh và Trạm dừng xe Tân Phú Tài sản gắn liền với đất tại phường Long Bình, Biên Hòa
		USD	82.069.159.953	
	68.000.000.000	VND	40.781.906.700	
		USD	27.081.013.300	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Đông Sài Gòn	700.000.000.000	VND USD	6.576.000.000 624.978.501.164	Quyền sử dụng đất, trụ sở làm việc; cổ phần và hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Ba Đình	130.000.000.000	VND	101.656.903.930	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương - Chi nhánh Đồng Nai	35.000.000.000	VND	18.000.000.000	Hợp đồng tiền gửi

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Hạn mức	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	500.000.000.000	VND	57.097.512.976	Quyền đòi nợ
		USD	10.064.710.300	
	300.000.000.000	USD	44.325.095.610	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000.000	VND	56.789.947.608	Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ
		USD	153.601.107.414	
	20.000.000.000	VND	20.000.000.000	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.000.000	USD	80.957.035.607	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Đồng Nai	700.000.000.000	VND	104.112.017.601	Trạm xăng dầu Xuân Lộc
		USD	171.053.485.514	
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai	6.500.000	USD	109.176.885.600	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương tỉnh Đồng Nai	150.000.000.000	VND	39.892.278.140	Trạm xăng dầu La Ngà, Bàu Hàm và Định Quán 3 Bất động sản và hệ thống máy móc thiết bị
	16.000.000.000	VND	10.518.921.484	
			<u>1.774.784.135.501</u>	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Đô la Mỹ chịu lãi suất từ 2,5% - 3,5%/năm và các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 5,5% - 7,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng	913.566.176.971	206.212.551.841	(30.342.669.751)	1.089.436.059.061
Trái phiếu thường (Thuyết minh 23)	188.000.000.000	-	-	188.000.000.000
Vay từ các quỹ và vay cá nhân	69.362.468.127	13.500.000.000	(6.009.480.331)	76.852.987.796
	<u>1.170.928.645.098</u>	<u>219.712.551.841</u>	<u>(36.352.150.082)</u>	<u>1.354.289.046.857</u>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	(245.223.004.278)			(266.496.797.233)
	<u>925.705.640.820</u>			<u>1.087.792.249.624</u>

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Hạn mức VND	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Đồng Nai	280.000.000.000	VND	260.872.000.000	Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp An Phước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.947.000.000	JPY	257.520.886.201	Tài sản thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	426.460.000.000	VND	241.186.433.981	Quyền sử dụng đất, quyền và lợi ích phát sinh tại dự án Khu dân cư, dịch vụ và du lịch Tân Vạn; Các khoản phải thu

22 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Hạn mức VND	Đơn vị	Số dư cuối kỳ VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương – Chi nhánh Đông Sài Gòn	650.000.000.000 45.900.000.000 4.100.000.000	VND VND VND	168.739.228.316 14.100.000.000 1.364.918.301	Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Đất Đỏ 1 Quyền sử dụng đất; Trụ sở làm việc; Cổ phần và hàng tồn kho Máy móc, thiết bị thuộc dự án nhà máy điều Long Khánh
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Đồng Nai	300.000.000.000	VND	138.650.028.871	Quyền khai thác và sử dụng tài sản hình thành từ Khu Công nghiệp Ông Kèo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	18.800.000.000 1.320.000.000	VND VND	7.002.563.391	Nhà kho tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3 Xe nâng
			1.089.436.059.061	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam chịu lãi suất từ 9% - 10,5%/năm kể từ ngày giải ngân cho năm đầu tiên, từ năm thứ hai lãi suất biến động trong biên độ 2,5% - 3,5%/năm.

23 TRÁI PHIẾU THƯỜNG PHÁT HÀNH

	Tại ngày 30.6.2018			Tại ngày 31.12.2017		
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn năm	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn năm
Loại phát hành theo mệnh giá						
Ngân hàng TMCP Dầu Khí Toàn Cầu	188.000.000.000	10,175	5	188.000.000.000	10,175	5

Khoản trái phiếu được Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch (công ty con) phát hành trái phiếu để thực hiện đầu tư Dự án Khu dân cư Phú Thạnh - Long Tân. Theo Công văn số 11470/BTC-TCNH ngày 14 tháng 8 năm 2009 về việc chấp thuận phát hành trái phiếu và hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16 tháng 8 năm 2009 giữa Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GP.BANK) và Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch với các điều khoản cụ thể như sau:

Tổng khối lượng phát hành là 1.000 trái phiếu tương ứng với tổng giá trị là 1.000 tỷ đồng. Kỳ hạn của trái phiếu là 5 năm, lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất bình quân của các lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với đồng Việt Nam công bố tại Sở Giao dịch của bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi suất biên 4%/năm. Khối lượng trái phiếu này được phát hành thành 2 đợt như sau:

- Đợt 1: Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 01-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 16 tháng 8 năm 2009, Công ty phát hành 500 trái phiếu. Trong năm, Công ty đã mua lại 500 trái phiếu phát hành đợt 1.
- Đợt 2: Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 24 tháng 12 năm 2009, Công ty phát hành 500 trái phiếu.

Theo phụ lục số 01 của hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 2 tháng 3 năm 2015 về việc gia hạn nợ gốc trái phiếu (số tiền 500 tỷ đồng) từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến 24 tháng 12 năm 2018. Chi tiết lịch trả nợ gốc trái phiếu:

- Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, mua lại tối thiểu 100 tỷ đồng;
- Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, mua lại tối thiểu 200 tỷ đồng;
- Chậm nhất đến ngày 24 tháng 12 năm 2018, mua lại tối thiểu 200 tỷ đồng;

23 TRÁI PHIẾU THƯỜNG PHÁT HÀNH (tiếp theo)

Lãi suất trái phiếu từ 24 tháng 6 năm 2017 đến 23 tháng 12 năm 2017 là 10,1%/năm; lãi suất từ 24 tháng 12 năm 2017 đến 23 tháng 6 năm 2018 là 10,175%/năm.

Lãi suất các kỳ tiếp theo của phụ lục hợp đồng nêu trên thay đổi 6 tháng/lần, áp dụng lãi suất bằng lãi suất bình quân của lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ áp dụng đối với đồng Việt Nam (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng đối với đồng Việt Nam thì sử dụng loại hình huy động lãi tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) công bố tại bốn ngân hàng thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 1), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch) vào ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi suất biên 3,5%/năm.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán liên quan đến trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 02-01/2009/HĐNTMBTP/2009/GP.BANK-NIC ngày 24 tháng 12 năm 2009 là quyền sử dụng 242.431 m² đất ở lâu dài (có thu tiền sử dụng đất) thuộc tờ Bản đồ chuyển vẽ quy hoạch sử dụng đất lên Bản đồ địa chính khu đất tỷ lệ 1/2000 số 1 và số 2 do Trung tâm Địa chính đô thị phía Nam thực hiện ngày 30 tháng 10 năm 2007, Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai ký xác nhận ngày 9 tháng 11 năm 2007 theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong tổng số 1.673.919 m² đất thuộc Dự án Khu dân cư Long Tân - Phú Thạnh mà Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch đã được UBND tỉnh Đồng Nai giao theo Quyết định 454/QĐ-UBND ngày 14 tháng 2 năm 2012 (thay cho Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 4 tháng 6 năm 2010).

24 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	94.805.753.235	82.390.455.626
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	153.042.618.656	154.780.155.997

24 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	82.390.455.626	68.295.123.200
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 39)	12.415.297.609	14.095.332.426
Số dư cuối kỳ/năm	<u>94.805.753.235</u>	<u>82.390.455.626</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	154.780.155.997	146.299.989.061
Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	10.222.841.804
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.737.537.341)	(1.742.674.868)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>153.042.618.656</u>	<u>154.780.155.997</u>

(a) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>94.805.753.235</u>	<u>82.390.455.626</u>

(b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	<u>153.042.618.656</u>	<u>154.780.155.997</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	200.000.000	-	155.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	200.000.000	-	155.800.000	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	-	155.800.000	-

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Văn phòng Tỉnh Ủy Đồng Nai	96.125.000	48	77.900.000	50
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	67.287.500	34	54.530.000	35
Cổ đông khác	36.587.500	18	23.370.000	15
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	200.000.000	100	155.800.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	151.706.270	1.517.062.697.120	1.517.062.697.120
Cổ phiếu mới phát hành	4.093.730	40.937.302.880	40.937.302.880
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	155.800.000	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	44.200.000	442.000.000.000	442.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	200.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (***) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.517.191.309.011	5.634.952.321	53.068.359.204	(259.718.887.975)	9.457.275.676	17.682.143.168	4.999.760.399	80.229.112.523	1.428.544.024.327
Vốn tăng trong năm	40.808.690.989	-	9.436.345.986	-	-	(16.000.000.000)	128.611.891	-	34.373.648.866
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	389.432.331.527	389.432.331.527
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	23.251.299.183	-	(23.251.299.183)	-
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(580.000.000)	(580.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(109.060.000.000)	(109.060.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	317.937.589	-	-	-	317.937.589
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1.137.875.356	1.137.875.356
Trích Quỹ Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(282.588.244)	(282.588.244)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(7.225.260.459)	(7.225.260.459)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	(29.562.430)	-	59.134.226	29.571.796
Hợp nhất kinh doanh	-	-	1.487.750.294	(5.866.074.014)	-	1.443.372.705	-	59.913.370.590	56.978.419.575
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.558.000.000.000	5.634.952.321	63.992.455.484	(265.584.961.989)	9.775.213.265	26.347.252.626	5.128.372.290	390.372.676.336	1.793.665.960.333
Vốn tăng trong kỳ (*)	442.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	442.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	102.753.385.331	102.753.385.331
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	-	(155.800.000.000)	(155.800.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	24.102.778.120	-	(24.102.778.120)	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(1.090.816.948)	-	-	-	(1.090.816.948)
Trích Quỹ Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(2.900.000.000)	(2.900.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(23.447.689.650)	(23.447.689.650)
Trích lập các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	134.747.808	(134.747.808)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(16.998.379.595)	(16.998.379.595)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.000.000.000.000	5.634.952.321	63.992.455.484	(265.584.961.989)	8.684.396.317	50.450.030.746	5.263.120.098	269.742.466.494	2.138.182.459.471

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Việc tăng vốn điều lệ này đã hoàn thành vào ngày 27 tháng 6 năm 2018.
- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức 10%/mệnh giá bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 155.800.000.000 đồng.
- (***) Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con.

27 CỔ TỨC

Cổ tức phải trả:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.750.980.000	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	155.800.000.000	109.060.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(86.565.480.000)	(100.309.020.000)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 21(a))	<u>77.985.500.000</u>	<u>8.750.980.000</u>

28 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.020.480.876.845	1.020.480.876.845
Thặng dư vốn cổ phần	28.941.251.044	28.941.251.044
Quỹ đầu tư phát triển	27.728.810.832	23.214.980.088
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.337.229.748	106.607.032.641
	<u>1.168.488.168.469</u>	<u>1.179.244.140.618</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.179.244.140.618	1.162.124.901.456
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.813.517.432	40.421.523.463
Quỹ đầu tư phát triển	(4.513.830.744)	(8.169.184.548)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.679.182.001)	(4.348.991.312)
Chia cổ tức	(21.937.597.514)	(29.549.818.661)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Giảm)/tăng khác	(21.199.461) (417.679.861)	(86.153.920) 18.851.864.140
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 21(a))	<u>1.168.488.168.469</u>	<u>1.179.244.140.618</u>

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	102.753.385.331	31.653.159.200
Trừ: số trích quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến (*)	(6.186.773.143)	(1.905.834.193)
	<u>96.566.612.188</u>	<u>29.747.325.007</u>
 Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	 156.042.192	 145.274.427
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>619</u>	<u>205</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho sáu tháng đầu năm 2018 được ước tính dựa vào thực tế phân phối lợi nhuận năm 2017 của Tập đoàn được thông qua trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được tính lại cho mục đích so sánh như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	31.653.159.200	(1.905.834.193)	29.747.325.007
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	145.274.427	-	145.274.427
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>218</u>		<u>205</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có tác động nào làm suy giảm lãi của các cổ phiếu phổ thông.

30 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đông Đô	867.358.800	867.358.800
Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thắng	550.500.000	550.500.000
Các đối tượng khác	850.586.409	850.586.409
Số dư cuối kỳ	<u>2.268.445.209</u>	<u>2.268.445.209</u>

(b) Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 287.340 Đô la Mỹ và 93.245.682 Kip Lào (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.861.384,75 Đô la Mỹ).

(c) Tài sản thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tương ứng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thuyết minh tại Thuyết minh 43).

31 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	5.074.083.328.740	4.833.508.801.029
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	153.892.193.618	66.220.916.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	109.543.599.928	96.495.521.355
Doanh thu kinh doanh bất động sản	55.699.022.703	65.689.827.992
Doanh thu hợp đồng xây dựng	9.530.939.128	13.953.440.149
Doanh thu khác	1.296.449.965	2.342.285.120
	<u>5.404.045.534.082</u>	<u>5.078.210.792.426</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá bán hàng	(13.547.834)	-
Hàng bán bị trả lại	(342.246.411)	-
Chiết khấu thương mại	(817.913.323)	(128.889.267)
	<u>(1.173.707.568)</u>	<u>(128.889.267)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	5.072.909.621.172	4.833.379.911.762
Doanh thu thuần kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	153.892.193.618	66.220.916.781
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	109.543.599.928	96.495.521.355
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	55.699.022.703	65.689.827.992
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng (*)	9.530.939.128	13.953.440.149
Doanh thu thuần khác	1.296.449.965	2.342.285.120
	<u>5.402.871.826.514</u>	<u>5.078.081.903.159</u>

(*) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Công trình xây dựng đang hoàn thiện	<u>9.530.939.128</u>	<u>13.953.440.149</u>

32 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.953.602.121.926	4.645.366.220.990
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	70.938.096.570	44.675.998.042
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	70.364.674.713	56.219.345.629
Giá vốn hoạt động xây dựng	8.258.729.127	11.906.209.878
Giá vốn kinh doanh bất động sản	31.272.138.514	44.045.415.075
Giá vốn khác	159.691.494	21.600.000
	<u>5.134.595.452.344</u>	<u>4.802.234.789.614</u>

33 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.685.365.512	6.486.660.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.893.026.600	10.977.966.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.253.825.659	13.726.475.377
Lãi bán hàng trả chậm	1.561.482.240	150.109.396
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.443.058.637	2.732.800
	<u>53.836.758.648</u>	<u>31.343.944.742</u>

34 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền vay	58.390.384.057	64.453.641.766
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	14.587.366.603	2.074.260.244
Lỗ từ đầu tư cả phê có kỳ hạn	14.382.421.094	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.798.419.424	9.775.682.855
	<u>91.158.591.178</u>	<u>76.303.584.865</u>

35 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.007.731.369	43.121.686.849
Chi phí nhân công	20.979.769.505	16.986.644.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.399.863.700	3.651.403.250
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	3.273.961.869	695.593.976
Chi phí môi giới bán hàng	-	116.535.353
Chi phí khác	11.020.284.556	5.414.342.364
	<u>81.681.610.999</u>	<u>69.986.206.211</u>

36 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	43.622.031.315	8.092.011.163
Chi phí nhân công	42.593.732.299	34.506.619.697
Lợi thế thương mại	17.910.897.706	569.364.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.618.188.016	5.898.711.713
Thuế, phí, lệ phí	10.667.926.323	9.843.894.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.896.563.116	7.370.997.803
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.382.758.720	1.888.957.303
Chi phí khác	16.187.361.541	20.461.484.639
	<u>152.879.459.036</u>	<u>88.632.041.165</u>

37 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hợp đồng liên doanh (*)	875.064.494.157	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.231.072.374	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	468.970.103	3.002.186.282
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu thường của khoản đầu tư đã thanh lý	-	1.916.688.000
Thu nhập khác	2.457.264.365	3.284.769.781
	<u>882.221.800.999</u>	<u>8.203.644.063</u>

37 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí khác		
Chi phí từ hợp đồng liên doanh (*)	703.605.186.460	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định trong thời gian ngừng sản xuất	2.551.470.802	696.996.676
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.558.666.668	1.293.666.670
Thanh lý tài sản	-	671.254.612
Chi phí khác	2.482.875.654	1.590.003.640
	<u>710.198.199.584</u>	<u>4.251.921.598</u>
Lợi nhuận khác	<u>172.023.601.415</u>	<u>3.951.722.465</u>

(*) Theo hợp đồng liên doanh ngày 9 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch ("NIC"), một công ty con của Tập đoàn và VNIC 2 PTE. LTD. ("VNIC"), một công ty thành lập tại Singapore, hai bên đồng ý góp vốn thành lập Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch ("CNM") với tỷ lệ góp vốn lần lượt là 20% và 80%. NIC góp vốn vào CNM bằng một khu đất mà NIC có quyền sở hữu, phần chênh lệch giữa giá trị khu đất và giá trị góp vốn của NIC sẽ được CNM thanh toán lại. Trong sáu tháng đầu năm 2018, NIC đã hoàn tất việc góp vốn và một phần chuyển quyền sử dụng đất cho CNM, theo đó giá trị của phần quyền sử dụng đất này và giá gốc tương ứng được ghi nhận vào Thu nhập khác và Chi phí khác trong kỳ.

38 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.806.951.149.172	4.480.023.753.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.599.604.061	158.793.576.121
Chi phí nhân công	93.307.099.352	72.319.098.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.611.642.778	49.992.506.821
Chi phí bán bất động sản	41.245.804.856	35.883.445.914
Chi phí dự phòng	31.381.748.128	6.290.552.713
Chi phí khác bằng tiền	99.647.306.107	98.637.601.841
	<u>5.393.744.354.454</u>	<u>4.901.940.535.395</u>

39 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	173.010.476.780	76.926.876.093
Thuế tính ở thuế suất 20%	34.602.095.356	15.385.375.219
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	644.226.711	1.297.248.167
Chi phí không được khấu trừ	2.484.501.657	737.090.166
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.543.591.714	2.221.498.747
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	2.179.708.360	2.572.100.188
Thuế được miễn hoặc giảm	(10.549.781)	(10.549.781)
Chi phí thuế TNDN (*)	49.443.574.017	22.202.762.706
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	63.596.408.967	27.144.062.714
Thuế TNDN – hoãn lại (Thuyết minh 24)	(14.152.834.950)	(4.941.300.008)
	49.443.574.017	22.202.762.706

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2018					
	Bán hàng VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	5.072.909.621.172	55.699.022.703	109.543.599.928	153.892.193.618	10.827.389.093	5.402.871.826.514
Giá vốn	(4.953.602.121.926)	(31.272.138.514)	(70.364.674.713)	(70.938.096.570)	(8.418.420.621)	(5.134.595.452.344)
Lợi nhuận gộp	<u>119.307.499.246</u>	<u>24.426.884.189</u>	<u>39.178.925.215</u>	<u>82.954.097.048</u>	<u>2.408.968.472</u>	<u>268.276.374.170</u>
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2017					
	Bán hàng VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	4.833.379.911.762	65.689.827.992	96.495.521.355	66.220.916.781	16.295.725.269	5.078.081.903.159
Giá vốn	(4.645.366.220.990)	(44.045.415.075)	(56.219.345.629)	(44.675.998.042)	(11.927.809.878)	(4.802.234.789.614)
Lợi nhuận gộp	<u>188.013.690.772</u>	<u>21.644.412.917</u>	<u>40.276.175.726</u>	<u>21.544.918.739</u>	<u>4.367.915.391</u>	<u>275.847.113.545</u>

40 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	30.6.2018					
	Bán hàng VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản bộ phận	<u>4.244.954.326.997</u>	<u>2.024.925.035.899</u>	<u>988.252.273.429</u>	<u>90.917.006.241</u>	<u>3.216.304.223.094</u>	<u>10.565.352.865.660</u>
Tổng nợ phải trả bộ phận	<u>3.943.223.935.133</u>	<u>940.261.932.598</u>	<u>666.857.043.381</u>	<u>76.584.527.576</u>	<u>1.631.675.489.894</u>	<u>7.258.602.928.582</u>
	31.12.2017					
	Bán hàng VND	Kinh doanh bất động sản VND	Cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tổng tài sản bộ phận	<u>9.480.564.724.157</u>	<u>128.849.102.981</u>	<u>189.273.769.598</u>	<u>129.890.821.557</u>	<u>31.963.694.342</u>	<u>9.960.542.112.635</u>
Tổng nợ phải trả bộ phận	<u>6.650.837.365.159</u>	<u>90.390.652.193</u>	<u>132.779.965.721</u>	<u>91.121.442.080</u>	<u>22.423.277.394</u>	<u>6.987.552.702.547</u>

41 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Góp vốn vào công ty liên kết bằng tài sản	113.250.000.000	-

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	2.292.870.885	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	543.341.282	-
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	281.184.117	21.666.629.328
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	248.609.048	10.800.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	217.999.939	3.600.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	Công ty liên kết	16.211.999	-
		<u>3.600.217.270</u>	<u>21.681.029.328</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018	2017
		VND	VND
Mối quan hệ			
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bên liên quan khác	642.917.193.500	-
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	12.264.040.855	21.679.319.843
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	8.156.017.795	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	Công ty liên kết	4.500.722.063	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	3.723.053.747	1.459.372.900
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	-	2.461.184.692
		671.561.027.960	25.599.877.435
iii) Cổ tức và lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bên liên quan khác	16.467.695.200	-
Công ty Cổ phần Thông Nhất	Công ty liên kết	4.753.200.000	4.753.200.000
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	211.282.200	176.068.500
		21.432.177.400	4.929.268.500
iv) Lãi cho vay vốn			
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	415.833.600	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	13.250.000
		415.833.600	13.250.000

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
	2018 VND	2017 VND	
Mối quan hệ			
v) Lãi chậm thanh toán			
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	439.905.822	-
vi) Hợp đồng hợp tác kinh doanh			
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	910.492.898.824	-
vii) Các khoản chi cho các nhân sự chủ chốt			
Lương và các quyền lợi gộp khác		2.529.810.000	2.745.674.373

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)			
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Công ty liên kết	113.641.858.980	-
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	3.155.667.518	-
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	328.987.150	2.891.368.230
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	312.413.200	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	123.552.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	10.340.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Công ty liên kết	3.210.715	-
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Công ty liên kết	3.170.400	-
		<u>117.579.199.963</u>	<u>2.891.368.230</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)			
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.461.586.900	425.184.000
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	-	10.247.193.198
		<u>1.461.586.900</u>	<u>10.672.377.198</u>
iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))			
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế ICD Biên Hòa	Công ty liên kết	<u>30.000.000</u>	-
iv) Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 7(b))			
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Công ty liên kết	<u>58.571.812.800</u>	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TÍN NGHĨA

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
v) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))			
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Công ty liên kết	2.383.872.781	-
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	1.257.611.116	1.257.611.116
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	709.748.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	218.482.200
		<u>4.351.231.897</u>	<u>1.476.093.316</u>
vi) Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)			
Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	Bên liên quan khác	72.053.511.070	80.603.007.300
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.896.088.500	45.500.000
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Công ty liên kết	1.810.891.256	-
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	1.564.900.002	27.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	Công ty liên kết	1.342.225.884	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	1.093.491.350	-
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Bên liên quan khác	412.145.294	-
		<u>80.173.253.356</u>	<u>80.675.507.300</u>
vii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17(a))			
Công ty Cổ phần Scafe	Công ty liên kết	<u>31.987.852</u>	<u>11.029.806.400</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 21(a))			
Công ty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	<u>100.000.000</u>

42 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
ix) Vay ngắn hạn			
(Thuyết minh 22(a))			
Văn phòng Tỉnh uỷ Đồng Nai	Bên liên quan khác	-	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Công ty liên kết	-	4.000.000.000
			<u>404.000.000.000</u>

43 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Văn phòng, nhà xưởng, kho, bất động sản	
	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	101.582.711.244	80.178.651.907
Từ 1 đến 5 năm	494.912.872.285	476.367.716.949
Trên 5 năm	3.480.916.611.410	3.517.234.307.857
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>4.077.412.194.939</u>	<u>4.073.780.676.713</u>

44 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	22.099.397.171.375	22.201.118.296.773
Bất động sản đầu tư	280.782.653.888	392.250.730.838
	<u>22.380.179.825.263</u>	<u>22.593.369.027.611</u>

45 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

46 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2018.



Tăng Trần Tấn Khải
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân
Kế toán trưởng



Quách Văn Đức
Tổng Giám đốc